

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1642/2021/KDTM- ST
Ngày: 25 -6 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC-TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Chí Quý

2/ Ông Trần Đăng Vạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Nhung

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hạnh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 61/2019/TLST-KDTM ngày 03 tháng 10 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1882/2021/QĐXXST – KDTM ngày 29 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 3074/2021/QĐST-KDTM ngày 28/5/2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH S

Địa chỉ: 1A144/1 ấp 1, xã P, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Thái D (có đơn xin xét xử vắng mặt).
(Văn bản ủy quyền ngày 20/9/2019).

Bị đơn: Công ty TNHH N

Địa chỉ: 7/125B đường 138, ấp C, phường T, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt không có lý do).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Đức H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/9/2019 của Công ty TNHH S (sau đây gọi tắt là Công ty S), bản tự khai ngày 18/11/2019, ngày 22/5/2021 và lời khai trong quá trình

giải quyết vụ việc của ông Trần Thái D là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 4/01/2018, Công ty S và Công ty TNHH N (sau đây gọi tắt là Công ty N) có thỏa thuận miệng với nhau về việc mua bán mảng công nghiệp. Theo thỏa thuận, Công ty S bán mảng công nghiệp cho Công ty N theo từng đợt gọi mua hàng. Cụ thể việc mua bán, thanh toán như sau:

Từ ngày 04/01/2018 đến ngày 25/10/2018, Công ty S đã bán mảng công nghiệp cho Công ty N với tổng số tiền hàng là 261.082.229 đồng. Nhưng Công ty N mới thanh toán cho Công ty S được số tiền 122.753.120 đồng, còn nợ lại 138.329.109 đồng. Sau ngày 20/9/2019, Công ty N đã thanh toán tiếp cho Công ty S số tiền 125.445.294 đồng. Như vậy, hiện nay Công ty N còn nợ Công ty S số tiền là 12.883.815 đồng. Vì vậy, Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty N phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty S số tiền hàng còn thiếu là 12.883.815 đồng, không yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền nêu trên.

Bị đơn: Công ty TNHH N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án triệu tập đến tòa để tham gia tố tụng nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi cho Tòa án bản tự khai hay các văn bản trình bày ý kiến để Tòa án xem xét.

Tại phiên tòa: Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đề nghị Tòa án buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền mua hàng có thiếu là 12.883.815 đồng, rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả số tiền là 4.661.501 đồng. Đại diện nguyên đơn xin được xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức xác định quan hệ “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, bị đơn có trụ sở tại thành phố Thủ Đức nên Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Toà án nhân dân thành phố Thủ Đức tổng đạt, niêm yết hợp lệ thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng khác nhưng bị đơn đã không có văn bản phản hồi ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do vậy, bị đơn vi phạm các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý tháng 10/2019 nhưng đến nay mới đưa ra xét xử là vi phạm thời hạn luật định. Viện kiểm sát sẽ tập trung kiến nghị sau.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đại diện nguyên đơn, xác định Công ty TNHH N còn nợ của Công ty TNHH S số tiền hàng là 12.883.815 đồng, nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền mua hàng còn có nợ là có căn cứ, việc nguyên đơn không yêu cầu bị đơn chịu tiền lãi chậm thanh toán là tự nguyện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn – Công ty TNHH S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty TNHH N thanh toán số tiền mua hàng còn nợ là 12.883.815 đồng. Do đó, đây là vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn – Công ty TNHH N có trụ sở tại thành phố Thủ Đức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho Công ty N và người đại diện theo pháp luật của công ty là ông Đỗ Đức H nhưng bị đơn và người đại diện theo pháp luật vắng mặt trong các buổi hoà giải, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn – ông Trần Thái D có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Căn cứ bảng xác nhận công nợ do đại diện của Công ty N và Công ty S ký ngày 08/01/2019 thể hiện, tính đến ngày 31/12/2018 thì Công ty N còn nợ Công ty S số tiền là 138.329.109 đồng. Sau ngày 20/9/2019 thì bị đơn thanh toán tiếp cho nguyên đơn 125.445.294 đồng. Như vậy, bị đơn còn nợ của nguyên đơn số tiền hàng chưa thanh toán là 12.883.815 đồng.

Căn cứ quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 50 Luật Thương mại 2005 quy định bên mua hàng có nghĩa vụ thanh toán tiền. Do đó, việc

Công ty N không thanh toán tiền mua hàng còn thiếu cho Công ty S là vi phạm nghĩa vụ của bên mua hàng, nên việc Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty N thanh toán số tiền hàng còn nợ 12.883.815 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[3.2]. Xét việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu về việc buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả. Xét thấy, việc rút đơn yêu cầu nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nêu trên của nguyên đơn.

Như vậy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với các nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4]. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

[4.1] Hội đồng xét xử buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 12.883.815 đồng nên căn cứ vào Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, buộc bị đơn phải nộp 3.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[4.2] Công ty TNHH S không phải chịu án phí nên hoàn trả cho Công ty S số tiền tạm ứng án phí 3.574.766 đồng do công ty đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0026628 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 430, Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 50, Điều 306 luật Thương mại 2005;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

Buộc Công ty TNHH N phải thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền 12.883.815 đồng (Mười hai triệu tám trăm tám mươi ba ngàn tám trăm mười lăm) đồng trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S về việc buộc Công ty N phải thanh toán số tiền lãi chậm trả 4.661.501 (Bốn triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn năm trăm lẻ một) đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Buộc Công ty TNHH N phải nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí 3.574.766 (Ba triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn, bảy trăm sáu mươi sáu) đồng do công ty đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2018/0026628 ngày 02 tháng 11 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 9 (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức).

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

4. Đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Trường hợp vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Đức;
- VKSND Tp. Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Xuân Dũng

